

Số: 161/2026/QĐST-HNGĐ

Phú Thọ, ngày 05 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 199/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026; giữa:

- Nguyên đơn: **Chị Bùi Thị K**, sinh ngày 19/8/1992

Căn cước công dân số: 017192006553

Nơi cư trú: **Xóm Đ, xã N, tỉnh Phú Thọ.**

- Bị đơn: **Anh Bùi Văn V**, sinh ngày 28/10/1987

Căn cước công dân số: 017087007796

Nơi cư trú: **Xóm Đ, xã N, tỉnh Phú Thọ.**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 81, 82, 83, 84 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 17 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 4 năm 2026.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và hoà giải thành của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 4 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: **Chị Bùi Thị K** và **anh Bùi Văn V**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ Hôn nhân: **Chị Bùi Thị K** và **anh Bùi Văn V** thuận tình ly hôn;

- Về con chung: Có 02 con chung, **Bùi Văn Đ**, sinh ngày 15/6/2018 và **Bùi**

Tiến Đ1, sinh ngày **13/6/2022**; sau khi ly hôn **anh Bùi Văn V** trực tiếp nuôi 02 con cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác; **chị Bùi Thị K** cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000đ (*Một triệu đồng*) kể từ tháng 5/2026 cho đến khi con đủ 18 tuổi; **chị Bùi Thị K** có quyền, thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau ly hôn, không ai được cản trở;

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên cho người được thi hành án, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả thêm khoản tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về án phí: **Chị Bùi Thị K** tự nguyện nộp 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), theo biên lai thu số: **0003067** ngày **09/4/2026** của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND Khu vực 13 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- **UBND xã Nật Sơn, Phú Thọ;**
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THẨM PHÁN

Kiều Quang Dự